SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỜI KHÓA BIỂU CHÍNH THỨC HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022_2023

Đơn vị đảm nhận : Khoa Ngoại ngữ **Bậc đào tạo : Cao Đẳng** **Khóa : CDK25**

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	
1	NV32043	3	Biên dịch Nhật-Việt nâng cao-2-22 (L01)/25D6	10	0	LT	Cao Thúy Nga	30/01-14/05/23	15	2,3	A103					1,2	A103					25D6
2	AV32071	2	Biên dịch-2-22 (L02)/25D1	36	0	LT	Nguyễn Thị Kim Chi	30/01-05/03/23	5	2,3	C301											25D1
												6,7	C301									
								06/03-14/05/23	10	2,3	C301											
3	AV32051	2	Đọc 3-2-22 (L02)/25D1	36	0	LT	Lê Thị Xuân Vũ	30/01-05/03/23	5			3,4	C301									25D1
														6,7	C301							
								06/03-14/05/23	10					6,7	C301							
4	AV32079	2	Giao thoa văn hóa-2-22 (L02)/25D1-TC	36	0	LT	Trần Thị Thanh Tú	30/01-09/04/23	10									6,7	C301			25D1
								10/04-14/05/23	5					1,2	C301							
																1,2	C301					
5	AV32077	2	Kỹ năng thuyết trình-2-22 (L01)/25D1	20	0	LT	Phùng Thị Sinh	30/01-09/04/23	10									3,4	C202			25D1
								10/04-14/05/23	5					3,4	C202							
																		3,4	C202			
6	AV32077	2	Kỹ năng thuyết trình-2-22 (L02)/25D1	20	0	LT	Khương Thị Bích Diệp	30/01-09/04/23	10									3,4	C301			25D1
								10/04-14/05/23	5					3,4	C301							
																		3,4	C301			
7	NV32048	2	Phiên dịch Nhật-Việt cơ bản-2-22 (L01)/25D6	10	0	LT	Cao Thúy Nga	30/01-09/04/23	10					1,2	A103							25D6
								10/04-14/05/23	5	6,7	A103											
																		1,2	A103			
8	AV32075	2	Tiếng Anh du lịch 1-2-22 (L02)/25D1	36	0	LT	Phùng Thị Sinh	30/01-05/03/23	5			1,2	C301									25D1
														1,2	C301							
								06/03-14/05/23	10			1,2	C301									
9	AV32073	2	Tiếng Anh thương mại 1-2-22 (L02)/25D1	36	0	LT	Ngô Thị Mỹ Phúc	30/01-05/03/23	5	6,7	C301											25D1
														3,4	C301							
								06/03-14/05/23	10			3,4	C301									
10	NV32045	3	Tiếng Nhật trung cấp 2-2-22 (L01)/25D6	10	0	LT	Nguyễn Thị Nhung	30/01-14/05/23	15							3,4	A103					25D6
																		3,4	A103			
11	NV32046	3	Tiếng Nhật-Hán tự đọc hiểu trung cấp 1-2-22 (L01)/25D6	10	0	LT	Võ Thị Xuân Trâm	30/01-14/05/23	15			3,4	A103									25D6
														3,4	A103							

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	
12	NV32039	2	Tiếng Nhật-Nghe nói 4-2-22 (L01)/25D6	10	0	LT	Nishi Shinichi	30/01-05/03/23	5	6,7	A103											25D6
												1,2	A103									
								06/03-14/05/23	10			1,2	A103									
13	AV32054	2	Viết 3-2-22 (L01)/25D1	20	0	LT	Khương Thị Bích Diệp	30/01-05/03/23	5							3,4	C301					25D1
																		1,2	C301			
								06/03-14/05/23	10							3,4	C301					
14	AV32054	2	Viết 3-2-22 (L02)/25D1	20	0	LT	Nguyễn Thị Thanh Diệu	30/01-05/03/23	5							3,4	C202					25D1
																		1,2	C202			
								06/03-14/05/23	10							3,4	C202					

Bà Rịa, ngày 9 tháng 1 năm 2023

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Tiền Tú Anh

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỜI KHÓA BIỂU CHÍNH THỨC HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022_2023

Đơn vị đảm nhận : Khoa Giáo dục Mầm Non **Bậc đào tạo : Cao Đẳng** **Khóa : CDK25**

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	
1	MN32016	2	Giáo dục hòa nhập-2-22 (L01)/25M4	32	0	LT	Nguyễn Thị Huyền Nhi	30/01-26/02/23	4							1,2	A304					25M4
																		3,4	A304			
								27/02-02/04/23	5									3,4	A304			
								01/05-14/05/23	2									3,4	A304			
2	MN32016	2	Giáo dục hòa nhập-2-22 (L02)/25M3	34	0	LT	Nguyễn Thị Huyền Nhi	30/01-26/02/23	4	2,3	A303											25M3
												1,2	A303									
								27/02-02/04/23	5	2,3	A303											
								01/05-14/05/23	2	2,3	A303											
3	MN32016	2	Giáo dục hòa nhập-2-22 (L03)/25M2	38	0	LT	Nguyễn Thị Huyền Nhi	30/01-26/02/23	4			3,4	A302									25M2
														6,7	A302							
								27/02-02/04/23	5			3,4	A302									
								01/05-14/05/23	2			3,4	A302									
4	MN32016	2	Giáo dục hòa nhập-2-22 (L04)/25M1	38	0	LT	Nguyễn Thị Huyền Nhi	30/01-26/02/23	4					1,2	A301							25M1
																		1,2	A301			
								27/02-02/04/23	5					1,2	A301							
								01/05-14/05/23	2					1,2	A301							
5	MN32030	2	Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng-2-22 (L01)/25M4	32	0	LT	Lê Thị Trung	30/01-26/02/23	4	2,3	A304											25M4
								27/02-02/04/23	5	2,3	A304											
																1,2	A304					
								01/05-14/05/23	2	2,3	A304											
																1,2	A304					
6	MN32030	2	Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng-2-22 (L02)/25M3	34	0	LT	Lê Thị Trung	30/01-26/02/23	4							3,4	A303					25M3
								27/02-02/04/23	5			1,2	A303									
																3,4	A303					
								01/05-14/05/23	2			1,2	A303									
																3,4	A303					
7	MN32030	2	Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng-2-22 (L03)/25M2	38	0	LT	Nguyễn Diễm Nhung	30/01-26/02/23	4			1,2	A302									25M2
								27/02-02/04/23	5			1,2	A302									
														3,4	A302							
								01/05-14/05/23	2			1,2	A302									
														3,4	A302							
8	MN32030	2	Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng-2-22 (L04)/25M1	38	0	LT	Nguyễn Thị Lan	30/01-26/02/23	4					3,4	A301							25M1
								27/02-02/04/23	5	6,7	A301											
														3,4	A301							
								01/05-14/05/23	2	6,7	A301											
														3,4	A301							

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	
9	MN32010	2	Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán học-2-22 (L01)/25M4	32	0	LT	Trần Thị Thuý Hà	30/01-19/03/23	7					6,7	A304							25M4
																6,7	A304					
								20/03-02/04/23	2					6,7	A304							
								01/05-14/05/23	2					6,7	A304							
10	MN32010	2	Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán học-2-22 (L02)/25M3	34	0	LT	Trần Thị Thuý Hà	30/01-19/03/23	7			3,4	A303									25M3
														3,4	A303							
								20/03-02/04/23	2			3,4	A303									
								01/05-14/05/23	2			3,4	A303									
11	MN32010	2	Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán học-2-22 (L03)/25M2	38	0	LT	Trần Thị Thuý Hà	30/01-19/03/23	7					1,2	A302							25M2
																		1,2	A302			
								20/03-02/04/23	2					1,2	A302							
								01/05-14/05/23	2					1,2	A302							
12	MN32010	2	Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán học-2-22 (L04)/25M1	38	0	LT	Trần Thị Thuý Hà	30/01-19/03/23	7			1,2	A301									25M1
																		3,4	A301			
								20/03-02/04/23	2			1,2	A301									
								01/05-14/05/23	2			1,2	A301									
13	MN32006	2	Phương pháp khám phá khoa học về MTXQ-2-22 (L01)/25M4	32	0	LT	Võ Thị Hoài Hương	30/01-19/03/23	7			1,2	A304									25M4
														1,2	A304							
								20/03-02/04/23	2			1,2	A304									
								01/05-14/05/23	2			1,2	A304									
14	MN32006	2	Phương pháp khám phá khoa học về MTXQ-2-22 (L02)/25M3	34	0	LT	Võ Thị Hoài Hương	30/01-19/03/23	7					8,9	A303							25M3
																		1,2	A303			
								20/03-02/04/23	2									1,2	A303			
								01/05-14/05/23	2									1,2	A303			
15	MN32006	2	Phương pháp khám phá khoa học về MTXQ-2-22 (L03)/25M2	38	0	LT	Trần Thị Hải Yến	30/01-19/03/23	7	2,3	A302											25M2
														8,9	A302							
								20/03-02/04/23	2	2,3	A302											
								01/05-14/05/23	2	2,3	A302											
16	MN32006	2	Phương pháp khám phá khoa học về MTXQ-2-22 (L04)/25M1	38	0	LT	Trần Thị Hải Yến	30/01-19/03/23	7			3,4	A301									25M1
																3,4	A301					
								20/03-02/04/23	2							3,4	A301					
								01/05-14/05/23	2							3,4	A301					
17	MN32007	2	Phương pháp phát triển ngôn ngữ-2-22 (L01)/25M4	32	0	LT	Trần Thị Mai Nhi	30/01-19/03/23	7			6,7	A304									25M4
																		1,2	A304			
								20/03-02/04/23	2			3,4	A304									
								01/05-14/05/23	2			3,4	A304									
18	MN32007	2	Phương pháp phát triển ngôn ngữ-2-22 (L02)/25M3	34	0	LT	Trần Thị Mai Nhi	30/01-19/03/23	7					6,7	A303							25M3
																		3,4	A303			
								20/03-02/04/23	2									3,4	A303			
								01/05-14/05/23	2									3,4	A303			

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	
19	MN32007	2	Phương pháp phát triển ngôn ngữ-2-22 (L03)/25M2	38	0	LT	Trần Thị Bích Huyền	30/01-19/03/23	7							3,4	A302					25M2
																		3,4	A302			
								20/03-02/04/23	2							3,4	A302					
								01/05-14/05/23	2							3,4	A302					
20	MN32007	2	Phương pháp phát triển ngôn ngữ-2-22 (L04)/25M1	38	0	LT	Trần Thị Bích Huyền	30/01-19/03/23	7			6,7	A301									25M1
																1,2	A301					
								20/03-02/04/23	2							1,2	A301					
								01/05-14/05/23	2							1,2	A301					
21	TL32013	2	Tổ chức hoạt động vui chơi-2-22 (L01)/25M4	32	0	LT	Nguyễn Thị Hồng Lam	30/01-05/03/23	5							3,4	A304					25M4
								06/03-02/04/23	4					8,9	A304							
																3,4	A304					
								01/05-14/05/23	2					8,9	A304							
																3,4	A304					
22	TL32013	2	Tổ chức hoạt động vui chơi-2-22 (L02)/25M3	34	0	LT	Huỳnh Thị Thùy Trang	30/01-05/03/23	5					1,2	A303							25M3
								06/03-02/04/23	4					1,2	A303							
																1,2	A303					
								01/05-14/05/23	2					1,2	A303							
																1,2	A303					
23	TL32013	2	Tổ chức hoạt động vui chơi-2-22 (L03)/25M2	38	0	LT	Đào Thị Hiền	30/01-05/03/23	5							1,2	A302					25M2
								06/03-02/04/23	4					6,7	A302							
																1,2	A302					
								01/05-14/05/23	2					6,7	A302							
																1,2	A302					
24	TL32013	2	Tổ chức hoạt động vui chơi-2-22 (L04)/25M1	38	0	LT	Đào Thị Hiền	30/01-05/03/23	5	2,3	A301											25M1
								06/03-02/04/23	4	2,3	A301											
																		1,2	A301			
								01/05-14/05/23	2	2,3	A301											
																		1,2	A301			

Bà Rịa, ngày 9 tháng 1 năm 2023

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Tiền Tú Anh

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỜI KHÓA BIỂU CHÍNH THỨC HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022_2023

Đơn vị đảm nhận : Khoa kinh tế - quản lý **Bậc đào tạo : Cao Đẳng** **Khóa : CDK25**

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	
1	KT32127	3	Kế toán doanh nghiệp 2-2-22 (L01)/25K	23	0	LT	Phạm Ngọc Nguyên	30/01-14/05/23	15	2,3	A202											25K
												6,7	A202									
2	KT32045	3	Kế toán hành chính sự nghiệp-2-22 (L01)/25K	23	0	LT	Phạm Ngọc Nguyên	30/01-14/05/23	15							1,2	A202					25K
																		3,4	A202			
3	KT32096	3	Kế toán quản trị-2-22 (L01)/25K	23	0	LT	Nguyễn Thanh Hà	30/01-14/05/23	15			1,2	A202									25K
														6,7	A202							
4	KT32069	3	Kiểm toán-2-22 (L01)/25K	23	0	LT	Đinh Thị Thúy Nga	30/01-14/05/23	15					3,4	A202							25K
																		1,2	A202			
5	KT32125	3	Nghiệp vụ công tác lưu trữ-2-22 (L01)/25C7	36	0	LT	Đinh Thị Thúy Nga	30/01-14/05/23	15					1,2	A201							25C7
																		3,4	A201			
6	KT32122	3	Nghiệp vụ công tác văn thư-2-22 (L01)/25C7	36	0	LT	Nguyễn Thị Duyên	30/01-14/05/23	15			1,2	A201									25C7
																		1,2	A201			
7	KT32132	2	Nghiệp vụ lễ tân-2-22 (L01)/25C7	36	0	LT	Bế Thị Hồng	30/01-09/04/23	10			3,4	A201									25C7
								10/04-14/05/23	5			3,4	A201									
																1,2	A201					
8	KT32074	3	Nghiệp vụ thư ký văn phòng-2-22 (L01)/25C7	36	0	LT	Trịnh Thị Hồng Ngọc	30/01-14/05/23	15	2,3	A201											25C7
																3,4	A201					
9	KT32052	2	Phân tích hoạt động kinh doanh-2-22 (L01)/25K	23	0	LT	Nguyễn Thị Thúy Duyên	30/01-09/04/23	10					1,2	A202							25K
								10/04-14/05/23	5			3,4	A202									
														1,2	A202							
10	KT32135	2	Quản lý chất lượng hành chính-văn phòng-2-22 (L01)/25C7	36	0	LT	Lâm Thị Khuyến	30/01-05/03/23	5	6,7	A201											25C7
														3,4	A201							
								06/03-14/05/23	10					3,4	A201							
11	KT32036	2	Thuế-2-22 (L01)/25K	23	0	LT	Nguyễn Thị Duyên	30/01-05/03/23	5			3,4	A202									25K
																3,4	A202					
								06/03-14/05/23	10							3,4	A202					

Bà Rịa, ngày 9 tháng 1 năm 2023

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Tiền Tú Anh